

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 15/6/2020

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Lê Đức Dũng
 2. Ông Trương Văn Hòa

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Thái Thị Vân – Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND huyện Cẩm Mỹ: Ông Trần Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 15/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm vụ án HNGĐ thụ lý số: 144/2020/TLST–HNGĐ ngày 23/3/2020 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn M - Sinh năm 1978
 - Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Kim N - Sinh năm 1980
- Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp 8, xã TĐ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.
(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2020, bản tự khai và biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn anh Đỗ Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Kim N tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân không đăng ký kết hôn theo anh M trình bày là do anh chị thiếu hiểu biết, sau này khi có con rồi thì lại nghĩ việc đăng ký kết hôn là không cần thiết. Anh chị sống chung từ đó đến nay thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị N sống không tôn trọng anh, không tôn trọng nhà chồng, anh không có tiếng nói trong gia đình. Anh chị sống ly thân nhau được 03 tháng nay, nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 người con chung là các cháu Đỗ Thị Ngọc N1, sinh năm 2001 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu Đỗ Quang H, sinh ngày 16/01/2004 giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi anh chị ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh M không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày: Chị thống nhất với anh M về thời gian tổ chức lễ cưới và sống chung, nguyên nhân của việc không đi đăng ký kết hôn. Còn nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì theo chị N là do anh M có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, bên cạnh đó anh là người không có trách nhiệm, không chăm lo cho gia đình, thường xuyên đi chơi, rượu chè. Nay chị cũng thống nhất ly hôn.

Về con chung: Chị thống nhất với anh M về con chung. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Quang H, sinh ngày 16/01/2004, cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Hồ sơ không có Quyết định phân công Thẩm phán xử lý đơn khởi kiện, không thể hiện ngày nào anh M nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đúng theo quy định pháp luật.

Việc thu thập tài liệu, chứng cứ: Tòa án chưa xác minh tại UBND xã TĐ từ năm 1999 đến nay anh M, chị N có đăng ký kết hôn hay không là còn thiếu sót.

+ Về điều luật áp dụng: Anh M, chị N lập gia đình với nhau vào năm 1999, tuy không đăng ký kết hôn, nhưng thuộc trường hợp điều chỉnh của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đề nghị áp dụng luật này để giải quyết.

+ Về đường lối giải quyết vụ án: Không công nhận anh M, chị N là vợ chồng; giao cháu H cho chị Ngọc nuôi dưỡng. Tạm thời anh M không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Đỗ Văn M có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với chị N hiện đăng ký hộ khẩu tại xã TĐ. Như vậy, đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ theo Điều 35 BLTTDS.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Anh M là nguyên đơn, chị N là bị đơn.

[3] Về điều luật áp dụng và quan hệ hôn nhân: Anh M và chị N lập gia đình với nhau vào năm 1999, không đăng ký kết hôn. Theo quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 thì phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn, trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003. Sau thời gian này mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, không công nhận anh M và chị N là vợ chồng. Đồng thời áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 để giải quyết là phù hợp.

[4] Về con chung: Cả anh M và chị N thống nhất giao cháu H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời anh M không cấp dưỡng nuôi con. Cháu N1 đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: anh M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên:

- Kiểm sát viên nhận định hồ sơ không có quyết định phân công Thẩm phán xử lý đơn khởi kiện, không thể hiện ngày nào anh M nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí là chính xác, Tòa án rút kinh nghiệm.

- Về thủ tục tố tụng, điều luật áp dụng và đường lối giải quyết vụ án: Thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên.

- Việc thu thập tài liệu, chứng cứ: Kiểm sát viên cho rằng Tòa án không tiến hành xác minh xem anh M và chị N có đăng ký kết hôn hay không là thiếu sót. Điều này không được Tòa án chấp nhận. Bởi lẽ: nghĩa vụ chứng minh trong vụ án dân sự theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc về các đương sự. Hơn nữa, theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh. Trong vụ án này cả anh M và chị N đều thừa nhận anh chị không đăng ký kết hôn nên việc thu thập tài liệu, chứng cứ này là không cần thiết. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã đầy đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147 và 273 của Bộ luật TTDS;

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 17, Điều 92 và 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ NQ 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Đỗ Văn M và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng;

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Quang H, sinh ngày 16/01/2004 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Cháu Đỗ Thị Ngọc N1, sinh năm 2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Tạm thời anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh M, chị N vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh M có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản. Khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét

4. Về án phí: Anh M nộp 300.000 đồng án phí LHST, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh M đã nộp tại biên lai số 0001933 ngày

09/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Anh M đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự
- TAND T.Đồng Nai;
- VKSND H. Cẩm Mỹ;
- THADS H. Cẩm Mỹ;
- UBND xã Thừa Đức;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tùng